**thay,** *cảm từ* (vch.; thường dùng sau t). Từ biểu thị sự tác động mạnh mẽ đến tình cảm người nói của một điều đạt đến mức độ rất cao. *May* thay! *Đẹp* thay! *Đau đớn thay! Thật là mía mại* thay!   
**thay da đổi thịt** (khẩu ngữ). Ví sự biến đổi khác trước rõ rệt và trở nên tốt đẹp hơn. Sau hoà bình chỉ mấy năm, thành phố đã thay da đổi thịt.   
**thay đổi** *động từ* **1** Thay cái này bằng cái khác (nói khái quát). Mang theo mấy bộ quần áo để mặc thay đổi. Thay *đối tên* họ. *Thay đổi* ý *kiến.* **2** Đối khác đi; *trở* nên khác trước (nói khái quát). Tính *tình hay thay đổi. Cảnh* uật *đã thay đổi.*   
**thay lảy (cũ; phương ngữ).** *xem* thây *lấy.*   
**thay lòng đổi dạ** *động từ* Không giữ được lòng chung thuỷ, ăn ở phụ bạc.   
**thay mặt** *động từ* (Làm việc gì) lấy tư cách của (những) người khác hoặc của một tổ chức nào đó. Kí thay mặt *giám đốc.* Thay *mặt gia đình cảm ơn. Thay mặt chính phủ.*   
**thay ngựa giữa dòng** Ví việc đổi tay sai giữa chừng, giữa cuộc.   
**thay thầy đổi chủ** Tả thái độ của kẻ chuyên làm tay sai, dễ dàng bỏ chủ cũ, theo chủ mới khi thấy có lợi hơn.   
**thay thế** *động từ* Thay vào chỗ cái, người không có, không còn hoặc không thích hợp nữa (nói khái quát). Dùng *nguyên liệu* trong *nước thay thế* nguyên *liệu mua của nước ngoài. Phụ tùng thay thế.* Đào *tạo lớp người* thay thể.   
**thay vì** *động từ* (thường dùng ở đầu câu hay đầu phân câu). Thay cho. Thay *vì những bãi* hoang là những *cánh đồng bát ngát.*   
**thày(ph.).x.thầy. -**   
**thày lay** *động từ* Xen vào việc của người khác, không dính dáng đến mình. *Thày lay hớt léo. Ai mượn thày* lay.   
**thảy,** *động từ* (phương ngữ). Ném. Tháy *xuống* sông.   
**thảy,** *đại từ* (cũ). Tất cả, không trừ một ai, một cái gì. Bàn ghế, *đồ đạc* thảy đều gọn *gàng.*   
**thắc mắc** *động từ* (hoặc danh từ). Có điều cảm thấy không thông, cần được giải đáp. Thắc mắc uề *chính* sách. Thắc mắc *không* được *lên* lương. Nêu *thắc* mắc *để thảo* luận. Những *thắc mắc cá nhân.*   
**thắc thóm** *động từ* Như *thấp* thỏm. Thắc thỏm *chờ đợi. Lo thắc thỏm.*   
**thăm,** *danh từ* **1** Vật quy ước quyết định phần mỗi người được nhận trong một sự phân phối, phân chia dựa vào may *rủi.* Rút thăm *xem* đội *nào* giao bóng trước. Thí sinh gắp thăm câu hỏi. **2** (phương ngữ). *Phiếu* bầu cử. Thùng thăm. *Đi bỏ* thăm.   
**thăm,** *động từ* **1** (Đến với ai, đến nơi nào đó) hỏi han để biết tình hình, tỏ sự quan tâm. *Đi* thăm người ốm. Về *thăm quê.* Thăm hữu nghị một số nước. Viết thư *hỏi* thăm. **2** (Đến nơi nào đó) xem xét để biết qua tình hình. *Đi thăm* đồng. Thăm lúa. Thăm *lớp của* một giáo uiên *dạy giỏi.* Bác *sĩ đi* thăm *các giường bệnh.* **3** (phương ngữ). *Khám* (bệnh). Thăm thai. *Thăm sức* khoẻ.   
**thăm dò** *động từ* **1** Tìm hiểu để biết ý kiến thái độ, sự phản ứng của người khác bằng cách dò hỏi, dò xét kín đáo. Thăm dò *dư luận. Đưa mắt nhìn thăm dò. Đưa* đường bóng *thăm dò.* **2** Tìm hiểu để đánh giá trữ lượng và chất lượng khoáng sản bằng phương pháp khảo sát cấu trúc địa chất của vỏ Trái Đất. *Thăm dò địa* chất. Công *tác* thăm dò sơ bộ.   
**thăm hỏi** *động từ* Thăm và hỏi han tình hình, tỏ sự quan tâm (nói khái quát). *Thăm* hỏi *người ốm.* Thăm hỏi ân *cần* từng người.   
**thăm nom** *động từ* Thăm và trông nom, săn sóc (nói khái quát). Thăm nom *các* gia *đình* thương *binh* liệt sĩ.   
**thăm nuôi** *động từ* Thăm và tiếp tế cho người tù. *Mang* thức ăn uào *nhà tù thăm* nuôi con.   
**thăm thẳm** *tính từ* xem *thẳm* (láy).   
**thăm thú** *động từ* Thăm để biết (nói khái quát). *Thăm* thú phong cảnh làng *quê. Đi nghe* ngóng, thăm thú tình hình. **thăm viếng** *động từ* Đi thăm (nói khái quát). *Thăm* uiếng *bạn bè.* Thăm uiếng *khu di* tích lịch *sư.*   
**thẳm** *tính từ* Sâu hay xa đến mức hút tầm mắt, nhìn như không thấy đâu là cùng, là tận. Núi *cao* vực thắm. *Đường xa dặm thẳm.* Sâu thẳm. Xa thẳm\*. *Đôi* mắt *buồn* thẳm. (bóng (nghĩa bóng)). *// Láy:* thăm thẳm *(ý* mức độ nhiều). thắm tính từ **1** Có màu sắc đậm và tươi (thường nói về màu đỏ). Má hồng *môi* thắm. Chỉ thắm. Hoa *tươi thắm.* Cánh *đồng* thắm *một* màu xanh. **2** Có tình cảm đậm đà. Duyên thắm. *Thắm* tình *quê hương.*   
**thắm thiết** *tính từ* (Tình cảm) rất sâu sắc, đậm đà. *Thắm thiết* như tình *mẹ* con. *Tình bạn thắm* thiết. Yêu *nhau thắm thiết.*   
**thăn** *danh từ* **1** Phần thịt toàn nạc ở lưng súc vật (thường là lợn) mổ thịt. Miếng thăn nõn. **2** (ít dùng). Bắp thịt tròn, chắc. *Thân* hình *uạm* uỡ *với những* thăn thịt nây lắn.   
**thằn lằn** *danh từ* **1** Động vật thuộc nhóm bò *sát,* thân và đuôi dài phủ vẩy, bốn chi khoẻ, sống ở bờ bụi, ăn sâu bọ. **2** (phương ngữ). Thạch sùng.   
**thăng IÍ** *động từ* **1** (cũ, hoặc *khẩu ngữ).* Đưa lên một chức vụ, cấp bậc cao hơn. *Được* thăng chức. Thăng *uượt cấp.* **2** Thôi không còn lên đồng *nữa,* thần linh xuất ra khỏi người ngồi đồng và trở về trời, theo mê tín. Thánh phán mấy *câu rồi* thăng. Thăng *đồng.* II danh từ Dấu "#" đặt trước nốt nhạc để biểu thị nốt nhạc được nâng cao lên nửa cung. Dấu thăng. Fa thăng.   
**thăng bằng I** *danh từ* † Thế của một vị trí tự giữ được không bị ngã. Loạng choạng *mất* thăng *bằng.* Giữ cho người thăng bằng không bị ngã. **2** Trạng thái tâm lí tự giữ được không có sự nghiêng ngả không bình thường. *Tâm* trạng hoang mang *mất thăng* bằng. II động từ (hoặc tính từ). (khẩu ngữ). Làm cho trở thành ngang bằng, các mặt đối lập tương đương nhau, có tác dụng bù trừ lẫn nhau; cân bằng. *Thăng bằng* thu chỉ.   
**thăng bình (cũ).** *xem* thanh *bình.*   
**thăng hà** *động từ* (trang trọng). (Vua chúa) chết; băng hà. thăng hoa động từ Chuyển trực tiếp từ trạng thái rắn sang trạng thái khí, không qua trạng thái lỏng. Sự thăng hoa của băng phiến.   
**thăng quan tiến chức** *động từ* (cũ). *Được* lên chức (thường nói về quan lại, viên chức *thời* phong kiến, thực dân).   
**thăng thiên** *động từ* (Nhân vật thần thoại) lên trời, bay lên trời. *Ngày* ông *táo* thăng thiên.   
**thăng thưởng** *động từ* (cũ; ít dùng). Thăng chức và thưởng công (nói khái quát).   
**thăng tiến** *động từ* (t;ăng quan tiến, nói tắt). Được thăng chức, nói chung. Thăng tiến nhanh *qua* nhiều chức uụ. Có *cơ* hội thăng tiến.   
**thăng trầm** *tính từ* (Việc đời) có nhiều biến đổi lớn, khi thịnh khi suy, khi thành khi bại, không có được sự bình ổn, yên vui. Thế sự thăng *trầm.* Những *bước* thăng trầm của lịch sử.   
**thằng** *danh từ* Từ dùng để chỉ từng cá nhân người đàn ông, con trai thuộc hàng dưới hoặc ngang hàng, với ý thân mật hoặc không tôn trọng. Thằng bé. Thằng bạn. Thẳng lưu mạnh.   
**thằng cha** *danh từ* (thông tục). Tổ hợp dùng để chỉ người đàn ông nào đó với ý coi thường. *Thằng cha ấy* chả làm nên trò trống gì.   
**thằng thúc** *động từ* **1** (cũ). Trói buộc. **2** (ít dùng). Thúc bách, không cho trì hoãn. *Bị* chủ nợ thăng *thúc.*   
**thẳng** *tính từ* **1** Theo một hướng nhất định không một chỗ, một lúc nào chệch về một bên, không cong, không gẫy gập. *Cứ* thẳng một đường mà *đi.* Thanh sắt *cong,* uốn lại cho thẳng. Cây mọc *thẳng.* Thẳng như *kẻ* chỉ (nhu một đường kẻ). Nhìn thẳng uề phía trước. **2** Không kiêng nổ, che giấu, dám nói lên sự thật hoặc nói đúng những điều mình nghĩ. Người *rất* thẳng. *Lời* nói *thẳng.* **3** (Làm việc gì) liên tục từ đầu đến cuối, không một lúc nào bị gián đoạn. Đi thẳng *một mạch* uề nhà. Ngủ *thẳng giấc.* **4** (dùng phụ sau đợ,). (Làm việc gì) trực tiếp, không qua một khâu trung gian nào cả. *Lúa gieo thẳng không qua* khâu *làm* mạ. *Bảo* thẳng anh *ta.* **5** (dùng phụ sau động từ). (Làm việc gì) ngay và dứt khoát. *Bị* mắng, *hắn cút thẳng.* Nói xong *đi thẳng,* không *quay đầu lại.*